FireAnt

CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (HNX: PPS)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	11,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,454
SL cổ phiếu LH	15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,940
% sở hữu nước ngoài	29.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	171
P/E	9.3
EPS	1,225

	YTD	1T	3T	6T
PPS	6.5%	-1.7%	2.5%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản

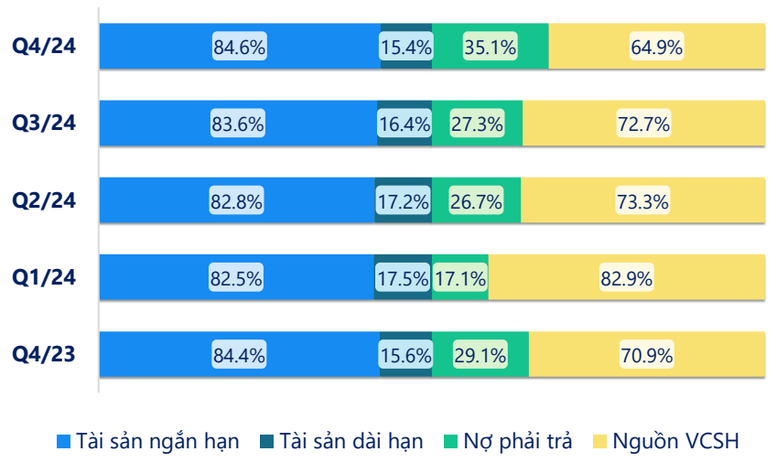

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

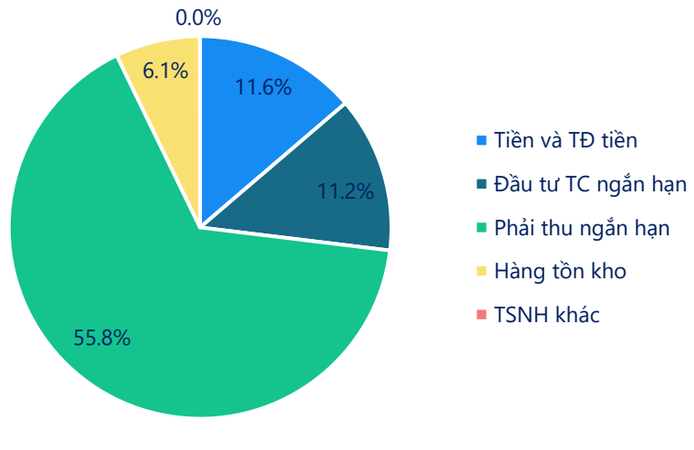

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

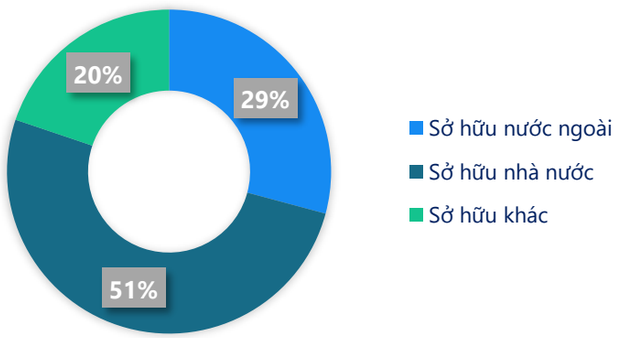

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

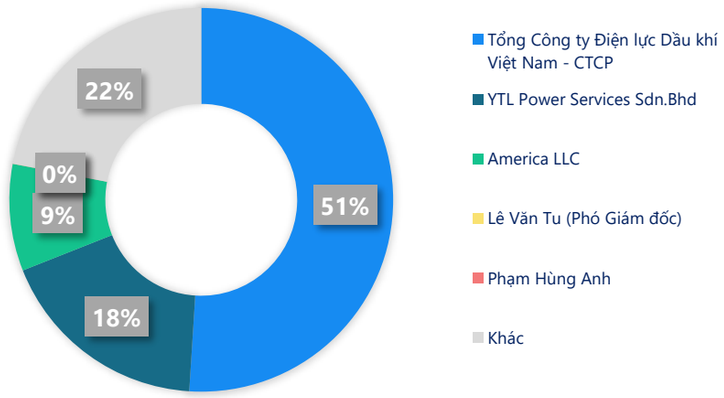

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

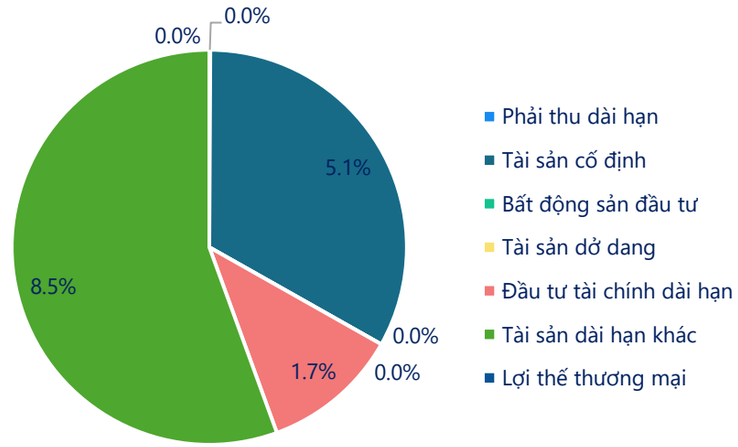

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (HNX: PPS)

Tiền và tương đương tiền

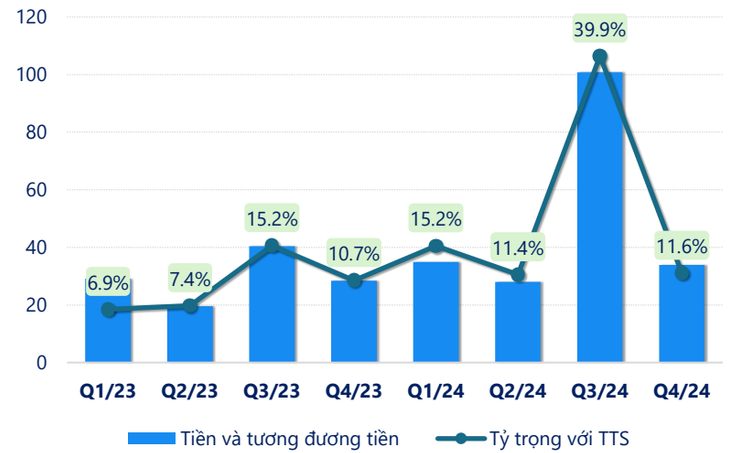

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

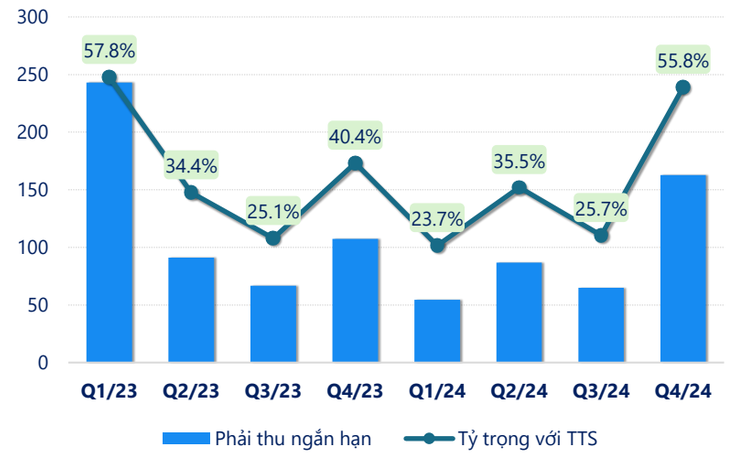

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

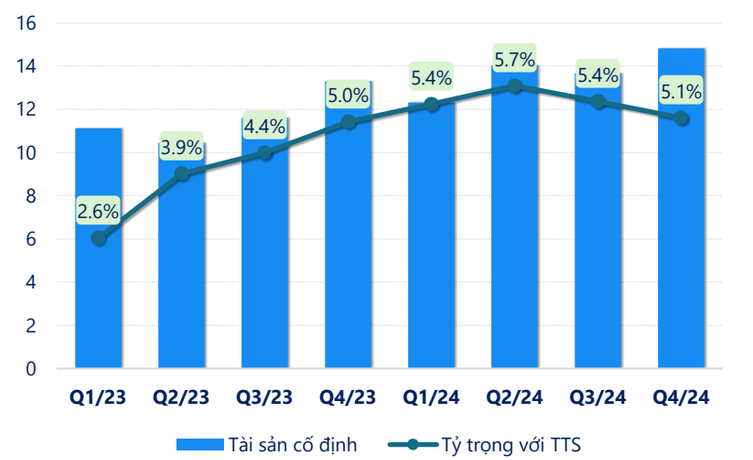

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

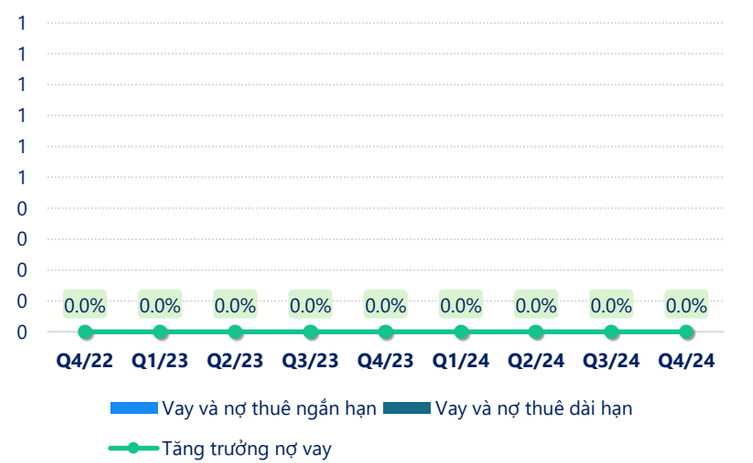

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

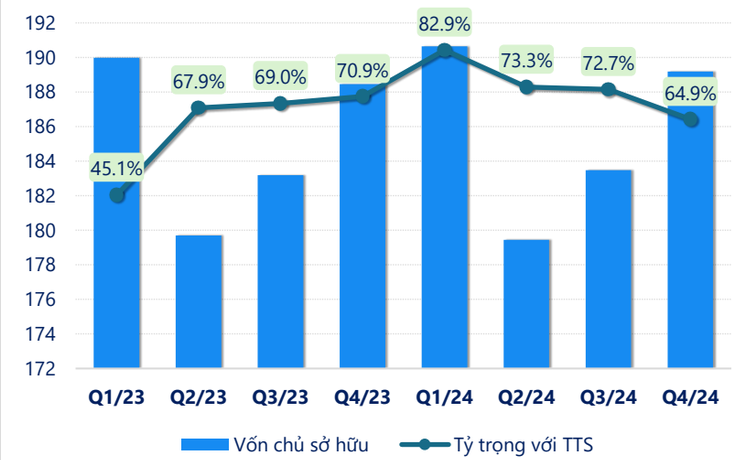

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (HNX: PPS)

Kết quả kinh doanh

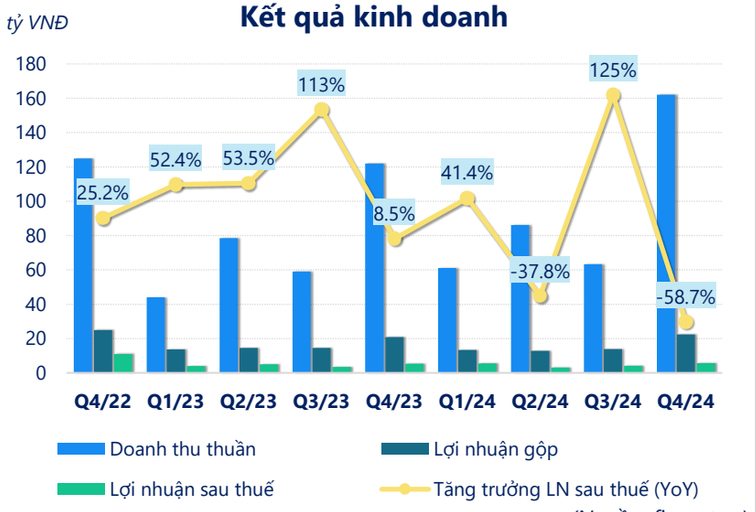

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

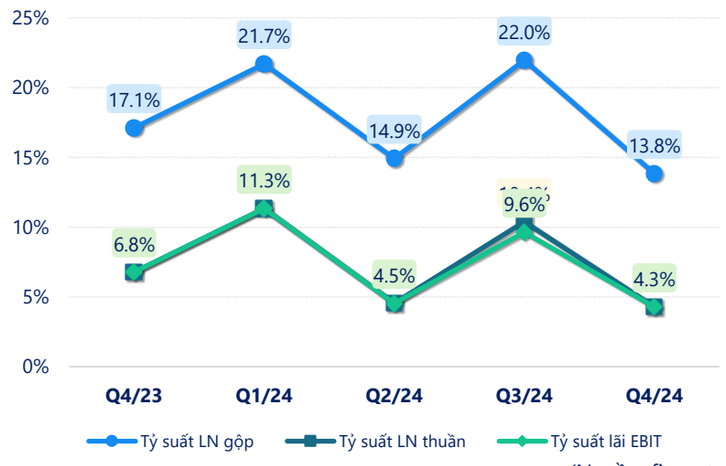

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

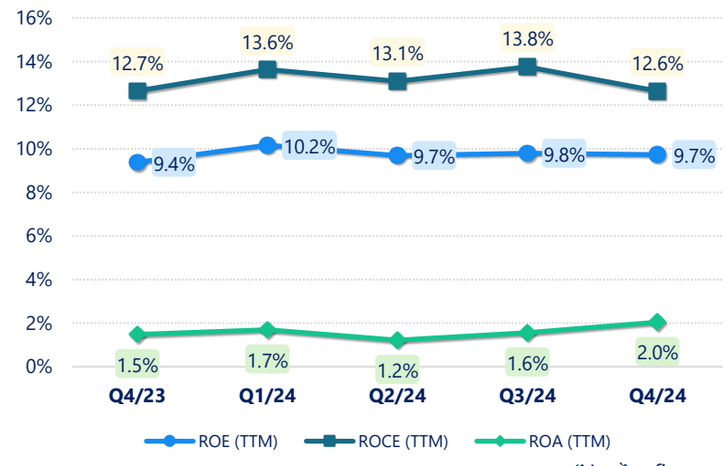

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

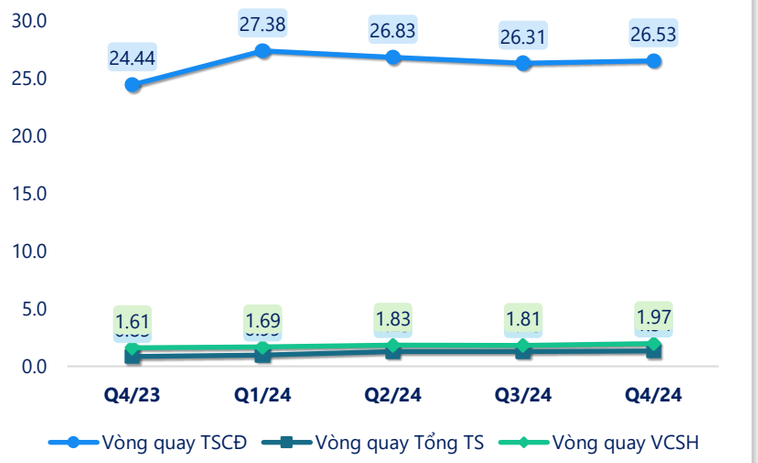

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

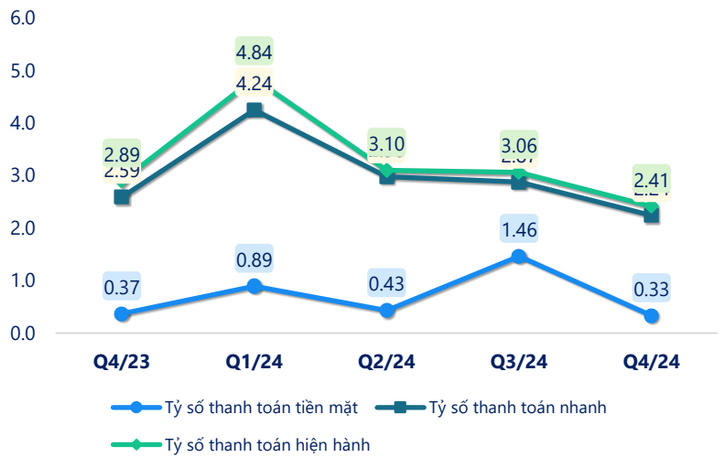

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

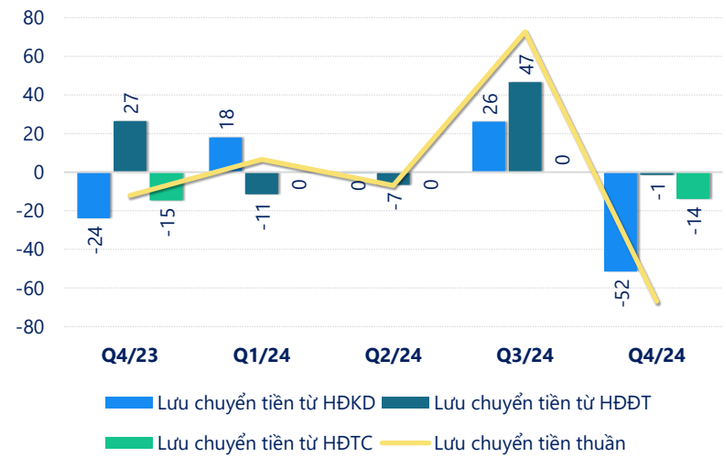

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (HNX: PPS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**292**	**266**	**9.6%**
Tài sản ngắn hạn	247	224	10.0%
Tiền và tương đương tiền	33.9	28.4	19.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.5	59.5	-45.3%
Phải thu ngắn hạn	163	107	51.4%
Hàng tồn kho	17.7	23.9	-25.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.02	5.25	-99.6%
Tài sản dài hạn	**44.8**	**41.5**	**7.8%**
Phải thu dài hạn	0.04	0.04	0.0%
Tài sản cố định	14.8	13.3	11.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	5.04	5.04	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**24.9**	**23.2**	**7.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	102	77.5	32.1%
Nợ ngắn hạn	**102**	**77.5**	**32.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	45.9	28.4	61.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**189**	**188**	**0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**189**	**188**	**0.4%**
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	122	61.1	86.1	63.3	162
Giá vốn hàng bán	101	47.9	73.2	49.4	140
Lợi nhuận gộp	20.9	13.3	12.9	13.9	22.4
Doanh thu HĐTC	3.01	0.79	0.89	0.65	1.62
Chi phí TC	0.05	0	0	0.03	0.08
Chi phí lãi vay	0	0	0	0.03	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	15.6	7.12	9.81	7.94	17.0
LN thuần từ HĐKD	8.27	6.94	3.94	6.57	6.96
Lợi nhuận khác	0.02	0.00	-0.03	-0.51	-0.02
LN trước thuế	8.29	6.93	3.91	6.06	6.95
Lợi nhuận sau thuế	5.28	5.53	3.11	4.04	5.70
LNST của CĐ cty mẹ	5.28	5.53	3.11	4.04	5.70

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-23.8	18.0	-0.36	26.1	-51.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	26.5	-11.5	-6.56	46.6	-1.44
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.7	0.00	0.00	0	-13.9
Tiền đầu kỳ	40.4	28.4	34.9	28.0	101
Lưu chuyển tiền thuần	**-12.0**	**6.51**	**-6.92**	**72.8**	**-66.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	28.4	34.9	28.0	101	33.9

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic